

Số: **5448** /QĐ - BYT

Hà Nội, ngày **04** tháng **12** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 86/QĐ-BYT ngày 12/01/2017 của Bộ Y tế ban hành Kế hoạch tiêm bổ sung vắc xin Viêm não Nhật Bản cho trẻ 6-15 tuổi năm 2017-2018

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-BYT ngày 12/01/2017 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch tiêm bổ sung vắc xin Viêm não Nhật Bản cho trẻ 6-15 tuổi năm 2017-2018;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Y tế dự phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch tiêm bổ sung vắc xin Viêm não Nhật Bản cho trẻ 6-15 tuổi năm 2017-2018 phê duyệt tại Quyết định số 86/QĐ-BYT ngày 12/01/2017 của Bộ Y tế (theo Kế hoạch đính kèm).

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 86/QĐ-BYT ngày 12/01/2017 Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch tiêm bổ sung vắc xin Viêm não Nhật Bản cho trẻ 6-15 tuổi năm 2017-2018.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng các Cục: Cục Y tế dự phòng, Cục Quản lý Dược, Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Vụ trưởng các Vụ: Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Truyền thông và thi đua khen thưởng, Viện Kiểm định Quốc gia Vắc xin và sinh phẩm Y tế, Trưởng ban quản lý dự án Tiêm chủng mở rộng quốc gia và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiên (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế (để chỉ đạo);
- Các Viện VSDT, Viện Pasteur (để thực hiện);
- Viện KĐQGVX&SPYT;
- Công ty VABIOTECH;
- Sở Y tế tỉnh, thành phố (để thực hiện);
- Trung tâm YTDP/Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố (để thực hiện);
- Lưu: VT, DP.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Long

DANH SÁCH GỬI

(Kèm theo Quyết định số 518/QĐ-BYT ngày 09/12 /2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Sở Y tế, Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh:

1. Sơn La;
2. Điện Biên;
3. Lạng Sơn;
4. Bắc Kạn;
5. Quảng Trị;
6. Thừa Thiên Huế;
7. Quảng Nam;
8. Quảng Ngãi;
9. Tây Ninh;
10. An Giang ;
11. Đồng Tháp;
12. Kiên Giang;
13. Cà Mau;
14. Bạc Liêu;
15. Đắc Lắc;
16. Gia Lai.

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG KẾ HOẠCH TIÊM BỔ SUNG VẮC XIN VIÊM
NÃO NHẬT BẢN CHO TRẺ 6-15 TUỔI NĂM 2017-2018**

(Kèm theo Quyết định số 5448/QĐ-BYT ngày 04/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

1. Mục III.3 của Kế hoạch sửa thành:

Đối tượng là trẻ từ 6-15 tuổi tại thời điểm bắt đầu triển khai kế hoạch chưa được tiêm chủng vắc xin Viêm não Nhật Bản hoặc không rõ tiền sử tiêm vắc xin VNNB sẽ được tiêm đủ 3 mũi vắc xin VNNB theo lịch đã hướng dẫn. Tổng số đối tượng cần tiêm vắc xin VNNB trong kế hoạch là 226.436 trẻ.

2. Mục IV.2 của Kế hoạch:

- Bảng 1 sửa thành:

Bảng 1. Dự kiến nhu cầu vắc xin VNNB, vật tư tiêm chủng

Khu vực	Đối tượng 6-15 tuổi	Vắc xin VNNB (ml)	Bơm kim tiêm (cái)	Hộp an toàn (cái)
Miền Bắc	92.869	411.150	282.670	3.109
Miền Trung	19.765	74.740	58.720	646
Miền Nam	32.726	103.730	95.056	1.046
Tây Nguyên	81.046	350.250	240.800	2.649
Tổng số	226.436	939.870	677.246	7.450

- Gạch đầu dòng thứ 8 sửa thành: Số vắc xin VNNB cần cho kế hoạch là 939.870 ml.

- Gạch đầu dòng thứ 9 sửa thành: Số bơm kim tiêm 1 ml cần cho kế hoạch là 677.246 cái.

- Gạch đầu dòng thứ 10 sửa thành: Số hộp an toàn cần cho kế hoạch là 7.450 cái

3. Mục IV.6.1 của Kế hoạch sửa thành:

Nguồn kinh phí Trung ương: Sử dụng nguồn kinh phí tiêm chủng mở rộng. Giá vắc xin theo thông báo của cơ sở sản xuất là 10.644 đồng/liều. Kinh phí đề mua vắc xin viêm não Nhật Bản, vật tư tiêm chủng là 11.323.247.423 đồng.

Bảng 2. Kinh phí mua vắc xin, vật tư tiêm chủng

Đơn vị: đồng

Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Vắc xin (ml)	939.870	10.644	10.003.976.280
Bơm kim tiêm 1ml (cái)	677.246	1.810,5	1.226.153.593
Hộp an toàn (cái)	7.450	12.499	93.117.550
Tổng số tiền			11.323.247.423

4. Phụ lục sửa thành: (Phụ lục đính kèm)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Long

Phụ lục : Đối tượng tiêm bổ sung vắc xin Viêm não Nhật Bản năm 2017-2018

TT	Tỉnh	Huyện	Số trẻ dưới 1 tuổi 2016	Năm bắt đầu triển khai vắc xin VNNB	Tỷ lệ tiêm vắc xin VNNB (%)		Tỷ lệ mắc VNNB /100.000 dân		Số ca tử vong do VNNB		Trẻ 6-15 tuổi chưa tiêm vắc xin VNNB
					2014	2015	2014	2015	2014	2015	
1	Sơn La	Sốp Cộp	1.148	2012	81,3	98,9	6,67	8,55	0	1	8.794
		Mai Sơn	3.925	2000	86,7	97	3,25	1,87	1	1	8.166
3	Điện Biên	Điện Biên Đông	1.845	2004	100	90,3	1,58	9,31	0	1	13.792
		Nậm Pồ	1.781	2005	85,7	76,2	6,33	4,06	0	0	12.058
		Điện Biên	2554	2005	100	92,2	0	5,98	0	1	16.897
		Mường Nhé	1330	2005	83,2	72,5	17,52	2,51	1	2	9.779
5	Lạng Sơn	Cao Lộc	1.520	2012	37,6	77,7	0	1,28	0	0	12.070
		Văn Lăng	800	2012	76,7	75,3	0	0	0	0	5.670
7	Bắc Kạn	Na Rì	840	2003	60,2	72,2	0	0	0	0	5.643
Miền Bắc (4 tỉnh)											
8	Quảng Trị	Hương Hóa	2.250	2000	0	99	1	1,14	0	0	6.043
9	TT-Huế	Quảng Điền	1.250	2015	0	98	1	1,12	0	0	3.239
		Tây Giang	488	2014	0	68	0	0	0	0	3.887
11	Quảng Ngãi	Ba Tơ	1.523	2002	97	99	1,8	5,5	0	0	2.148
		Sơn Hà	1.186	2004	77	99	4,02	2,67	0	0	4.448
Miền Trung (4 tỉnh)											
											19.765
Trẻ 6-15 tuổi chưa tiêm vắc xin VNNB											
TT	Tỉnh	Huyện	Số trẻ dưới 1 tuổi 2016	Năm bắt đầu triển khai vắc xin VNNB	Tỷ lệ tiêm vắc xin VNNB		Tỷ lệ mắc VNNB /100.000 dân		Số ca tử vong do VNNB		Trẻ 6-15 tuổi chưa tiêm vắc xin VNNB
13	Tây Ninh	Bến Cầu	1.209	2013	2014	2015	2014	2015	2014	2015	2.380
					97,1	66,1	2,88	1,43			

14	An Giang	Châu Thành	2.628	2005	98,7	95,7	1,17	1,17					6.802
15	Đồng Tháp	Lấp Vò	2.610	2008	95,2	96,1	1,53	1,52					5.967
16	Kiên Giang	Vĩnh Thuận	1.250	2005	99,3	97,4	1,03	1,02					4.875
17	Cà Mau	H. Năm Căn	2.280	2004	97,5	97,8	1,38	2,94					2.838
18	Bạc Liêu	Giả Rai	2.311	2003	94,4	88,9	1,42	1,40					9.864
Miền Nam (6 tỉnh)													32.726
TP. Buon Ma Thuot			6.870	2009	71,4	71,0	0	0,3	0	0	0	0	29.738
Lắk			1.559	2009	79,2	91,4	0	4,4	0	0	1		8.233
Krông Bông			1.912	2009	83,0	84,1	0	2,2	0	0	0		10.608
Krông Ana			1.585	2009	74,3	89,2	0	3,5	0	0	2		16.406
Chư Sê			2.855	2004	94,7	92,1	1	3	0	0	0		4.901
Đắk Đoa			3.045	2004	93,4	94,7	1	2	1	0	0		5.533
Ia Grai			2.110	2004	92,6	98,5	2	1	0	0	0		4.194
Ayun Pa			980	2004	68,8	58	0	0	0	0	0		1.463
Tây Nguyên (2 tỉnh)													81.046
Tổng số đối tượng													226.436